

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc  
trồng cây ăn quả và trồng rừng  
tới thay đổi sử dụng đất và đời  
sống hộ gia đình ở thôn Hùng  
Tiến, xã Hùng An, huyện Bắc  
Quang, tỉnh Hà Giang

*Chương trình phát triển Nông thôn  
Miền núi Việt nam - Thụy điển  
Trung tâm tài nguyên và môi  
trường Lâm nghiệp*

Tháng 11 năm 2001

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ về nhiều mặt của các cơ quan và cá nhân về các mặt cung cấp tài liệu, tham gia phỏng vấn, tổ chức hỗ trợ hiện trường. Chúng tôi chân thành cảm ơn:

-Bà Bàn Thị Vi, Chi cục trưởng Chi cục phát triển Lâm nghiệp tỉnh Hà Giang

-Ông Phạm Trung Kiên-cán bộ Chi cục phát triển Lâm nghiệp tỉnh Hà Giang

-Bà Hoàng Thị Chung, phó phòng Nông nghiệp huyện Bắc Quang.

-Các cán bộ của xã Hùng An, các cán bộ và bà con nông dân thôn Hùng Tiến cũng giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong việc phỏng vấn và thu thập tài liệu nghiên cứu. Nhờ có sự giúp đỡ trong việc sắp xếp công việc nghiên cứu ở thôn bản và cung cấp cho chúng tôi những thông tin bổ ích đó mà chúng tôi đã hoàn thành bản báo cáo này trong khoảng thời gian rất hạn chế.

Chúng tôi cũng bày tỏ lời cảm ơn ông Martin Linde-Rahr và bà Camil Ann, Nghiên cứu sinh trường Đại học tổng hợp Goteborg- Thụy Điển đã có sự hợp tác trong việc nghiên cứu thay đổi kinh tế xã hội tại các thôn bản và hộ gia đình; Ông Bjorn Hansson, Cố vấn trưởng chương trình MRDP; Bà Maria Berlekom, Cố vấn kinh tế xã hội và môi trường; Ông Phạm Văn Bình, phụ trách kỹ thuật của chương trình MRDP về việc cung cấp tài liệu, đóng góp ý kiến và biên tập báo cáo.

## MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

FCP	Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam-Thụy Điển
MRDP	Chương trình Phát triển Nông thôn miền núi Việt Nam-Thụy Điển
FREC	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm Nghiệp
FIPI	Viện Điều tra Quy hoạch rừng
PRA	Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân
SIDA	Cơ quan hợp tác Phát triển Quốc tế của Thụy Điển
CT-327	Chương trình định canh định cư và phủ xanh đất trống
CT-661	Chương trình trồng năm triệu hecta rừng
CT-135	Chương trình xoá đói giảm nghèo
VND	Đồng Việt Nam
NN	Nông nghiệp
LN	Lâm nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
A. q	Cây ăn quả
ha	Hecta

## I-GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trong giai đoạn từ 1991 đến nay tại vùng núi Trung tâm Bắc Bộ được sự hỗ trợ của chính phủ Thụy Điển đã tiến hành hai chương trình hợp tác: Chương trình nhợ tác là m nghiệ p FCP (1991-1996) và chương trình nhợ tác Phát triển nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển MRDP (1996 - 2001).

Chương trình nhợ MRDP mang tính tổ ng hợp kế thừa kinh nghiệm của chương trình nhợ tác là m nghiệ p (FCP), đ ược thực hiện ở 259 thôn bản trong 74 xã thuộc 18 huyện của 5 tỉ nh với mục tiêu: *“MRDP muốn góp phần tái thiết miền núi phía Bắc thành vùng xanh, có khả năng sản xuất, duy trì được sự đa dạng về văn hoá, xã hội và sinh thái. Đất đai phải được những người nông dân giỏi quản lý một cách bền vững, những người có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai bảo đảm.”*

Đây là một chương trình tổ ng hợp về phát triển nông thôn miền núi mà trọng tâm chủ yếu là tạo ra một môi trường trong đó các hộ nghèo ở các cộng đồng dân cư vùng cao có thể đ ược hưởng lợi từ các hoạt đ ộng kinh tế đ a dạng, bền vững như sản xuất, chế biến, dịch vụ buôn bán trong bối cảnh nền kinh tế thị trường đ ầy đ ạt đang đ ược hình thành trong vùng.

Nhằm đ ạt đ ược các mục tiêu đ ề ra, MRDP đã tiến hành nhiều hoạt đ ộng xây dựng và hỗ trợ Quy hoạch sử dụng đ ất đai, giao đ ất khoán rừng, hệ thống tín dụng, khuyến nông khuyến lâm, phát triển nguồn nhân lực... đ ặc biệt là việc xây dựng và triển khai hệ thống thông tin và đ ánh giá (MILS) đ ể cung cấp thông tin phản hồi hai chiều về các thành quả của chương trình nhợ cả trên số lượng và chất lượng.

Qua 5 năm hoạt đ ộng, chương trình nhợ MRDP đã có nhiều trợ giúp cho các đ ịa phương phát triển về nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội và môi trường. Một trong những thành công lớn của chương trình nhợ là đã góp phần nâng cao đ ộ che phủ rừng, thiết lập lại vùng cao thành vùng sản xuất hàng hoá Nông Lâm nghiệ p một cách bền vững do chính người dân đ ịa phương thực hiện. Người dân đ ể nhận đ ược quyền sử dụng đ ất đai và họ có các kế hoạch sử dụng đ ất đai của mình một cách hợp lý nhất đ ể sản xuất ra sản phẩm cho nhu cầu sử dụng của họ và sản xuất ra sản phẩm hàng hoá góp phần nâng cao đời sống vật chất, nâng cao trình đ ộ khoa học kỹ thuật và kinh doanh. Do vậy trong chu kỳ hoạt đ ộng của chương trình nhợ MRDP, sự thay đ ổi cách sử dụng đ ất đai diễn ra mạnh mẽ ở cấp hộ gia đ ình cũng như toàn vùng. Một trong những xu hướng thay đ ổi sử dụng đ ất đai có ý nghĩa nhất là việc chuyển đ ổi từ các diện tích đ ất trống trước đây thành rừng trồng và chuyển các vườn tạp trước đây sang vườn cây ăn quả chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá làm thay đ ổi đời sống kinh tế xã hội và môi trường nông thôn miền núi.

Sau khi có chính sách giao đ ất giao rừng của Chính phủ tở hộ gia đ ình, kế tiếp các chương trình nhợ 327, MRDP, 661... diện tích rừng che phủ ở các khu vực trung du tăng lên một cách cực kỳ nhanh. Qua kết quả nghiên cứu của FIPI năm 1998, tỷ lệ che phủ rừng của các tỉ nh đã tăng lên so với trước đây khá nhiều.

Từ năm 1976-1990 diện tích rừng của 5 tỉnh giảm bình quân 2,4%/năm. 60% rừng tự nhiên bị mất trong khoảng thời gian này trong khi chỉ có 22% diện tích rừng được phục hồi từ đất trống cây bụi.

Giai đoạn 1989-1998, Diện tích rừng che phủ của 5 tỉnh từ 17,7% tăng lên 27%. Đặc biệt diện tích rừng tăng nhanh trong các năm 1993-1998, bình quân mỗi năm tăng 2%. Việc tăng diện tích rừng ở đây là nhờ kết quả trồng rừng và tái sinh tự nhiên.

Cũng qua các kết quả nghiên cứu so sánh ở các xã tham gia dự án và các xã nằm ngoài dự án cũng đã có các kết quả thể hiện rõ vai trò tích cực của chương trình FCP/MRDP:

- Độ che phủ rừng của các xã có tham gia dự án tăng nhanh hơn các xã không tham gia dự án. Các xã tham gia dự án có diện tích rừng tăng khoảng 3%/năm còn các xã nằm ngoài dự án tăng bình quân 2,3%
- Diện tích nương rẫy năm 1989 chiếm khoảng 15% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 1998 diện tích nương rẫy giảm xuống còn một nửa và ở các xã có tham gia dự án diện tích nương rẫy giảm nhiều hơn.
- Thay đổi lớn nhất là việc tái sinh phục hồi rừng từ đất trống cây bụi. Năm 1989, diện tích cây bụi chiếm 32% diện tích tự nhiên. Đến năm 1998, diện tích đất trống cây bụi giảm xuống còn 10%. Phần lớn diện tích bị giảm do đã được tái sinh phục hồi thành rừng và ở các xã tham gia dự án thì rừng cũng được phục hồi nhanh hơn các xã nằm ngoài dự án.

Kết quả tái tạo rừng có được như trên là do ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Việc chuyển từ việc quản lý kinh doanh rừng theo kiểu tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường.
- Ảnh hưởng tích cực của các chính sách mới của chính phủ như Chính sách giao đất giao rừng, chính sách đóng cửa rừng tự nhiên
- Sự đầu tư của Chính phủ và ở khu vực nông thôn miền núi như Chương trình 327, Chương trình 135, Chương trình 661...
- Sự trợ giúp có hiệu quả của các chương trình FCP/MRDP

Theo dõi ảnh hưởng là một phần trong chương trình phát triển nông thôn miền núi đã được thực hiện trong chu kỳ dự án, bao gồm cả theo dõi cấp thôn bản dựa trên phương pháp PRA và một số nghiên cứu sâu với các chủ đề khác nhau. Cụ thể trong năm 2000 việc sử dụng PRA cấp thôn bản đã hoàn thiện với mục tiêu rõ hơn vào các lĩnh vực tác động môi trường, kinh tế xã hội như

- Giảm đói nghèo
- Bình đẳng giới
- Nước sinh hoạt
- Thay đổi sử dụng đất
- Phát triển thị trường và cơ hội thị trường

- Đa dạng sinh học
- Tăng cường và phát triển tổ chức ở cấp thôn bản và cấp xã

Năm 2001 là năm cuối cùng của dự án phát triển nông thôn miền núi (MRDP) với mục tiêu chính của chương trình là thu thập một cách khách quan những thành công và chưa thành công trong 6 năm thực hiện dự án, nhằm tổng kết đưa thành tài liệu về những kinh nghiệm cụ thể trong quá trình thực hiện dự án.

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc trồng cây ăn quả và cây rừng tới đời sống và sử dụng đất của các hộ gia đình trong vùng dự án là một trong những hoạt động của hệ thống MILS nhằm đúc kết bổ sung những bài học kinh nghiệm cho các chương trình tiếp theo.

Nghiên cứu này sẽ góp phần tìm hiểu sâu về quá trình thay đổi sử dụng đất nói trên và ảnh hưởng của việc thay đổi đó tới đời sống kinh tế xã hội của các hộ gia đình. Nghiên cứu sẽ tìm ra các vấn đề thành công và chưa thành công, đề xuất cho các hoạt động tiếp theo trong công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn miền núi.

## II- MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### **-Mục tiêu**

Kết quả mong muốn cuối cùng tổng thể của dự nghiên cứu để đánh giá ảnh hưởng của việc trồng cây ăn quả và trồng rừng tới sự thay đổi về sử dụng đất và đời sống kinh tế xã hội các hộ gia đình là:

- Có được hiểu biết tốt hơn về mức độ và xu hướng thay đổi về sử dụng đất là mục đích, đất vườn và nguyện vọng của người dân trong sử dụng các loại đất đai đó.
- Đánh giá ảnh hưởng của trồng rừng và trồng cây ăn quả tới sự phát triển kinh tế hộ gia đình
- Rút ra bài học kinh nghiệm về sử dụng đất và đầu tư trồng rừng, trồng cây ăn quả tại các hộ gia đình. Từ đó kiến nghị các giải pháp và cải thiện các điều kiện khuyến khích phát triển cây trồng trong thời gian tới.

### **-Nội dung nghiên cứu**

- Điều tra hiện trạng tự nhiên- kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, tình hình trồng cây ăn quả và trồng rừng tại các thôn bản giai đoạn 1996-2001
- Đánh giá những thay đổi trong sử dụng đất và thay đổi về cây trồng của thôn bản, của các hộ gia đình
- Đánh giá thay đổi về kinh tế xã hội của thôn bản và hộ gia đình
- Đánh giá sự thay đổi về cảnh quan môi trường
- Đánh giá vai trò của MRDP và các chính sách, chương trình của chính phủ trong các thay đổi trên.
- Đề xuất các giải pháp nhằm duy trì và phát triển phong trào trồng cây ăn quả, trồng rừng tại các hộ gia đình.

### III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### **-Phương pháp chọn mẫu**

##### **-Lựa chọn Tỉ nh:**

3 tỉ nh địa điểm được chọn: Một tỉ nh vùng gần các thị trường lớn về gỗ và hoa quả (Phú Thọ), một tỉ nh vùng giữa (Tuyên Quang) và một tỉ nh vùng xa (Hà Giang).

##### **-Lựa chọn xã**

- Xã phải có các hoạt động hỗ trợ của dự án MRDP về trồng cây ăn quả và trồng rừng từ 1996
- Xã có các hoạt động trồng rừng và cây ăn quả địa điểm cho Tỉ nh
- Xã đã có kết quả nghiên cứu về sự thay đổi độ che phủ rừng giai đoạn 1989-1998 được thực hiện bởi FIPI
- Theo các tiêu chuẩn trên, xã Hùng An được lựa chọn nghiên cứu địa điểm cho tỉ nh Hà Giang

##### **-Lựa chọn thôn bản:**

Thôn bản được lựa chọn khảo sát và phỏng vấn dựa theo các yếu tố sau:

- Mỗi xã chọn một thôn địa điểm.
- Có các loại cây trồng khác nhau và phương thức quản lý khác nhau.
- Có diện tích cây ăn quả và rừng trồng địa điểm cho các thôn trong xã
- Có các kết quả điều tra PRA trước 1996 và PRA gần đây
- Có các cán bộ có kinh nghiệm trong các hoạt động của chương trình
- Điều kiện tự nhiên và kinh tế của thôn địa điểm cho toàn xã
- Dựa theo các yêu cầu trên, thôn Hùng Tiến được lựa chọn nghiên cứu địa điểm cho xã Hùng An.

##### **-Lựa chọn hộ gia đình để nghiên cứu:**

- Số lượng hộ gia đình tham gia nghiên cứu được phân cho các cấp:

Loại I- chọn 5-8 hộ;

Loại IV: chọn 5-8 hộ

Các hộ mới được nâng cấp: chọn 5-8 hộ

-Các hộ trong mỗi cấp tham gia nghiên cứu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên dựa vào danh sách phân loại hộ theo kết quả điều tra PRA mới nhất. Sau khi xem sơ đồ kinh tế xã hội của thôn, các hộ được chọn ngẫu nhiên trên sơ đồ (nằm rải rác khắp thôn). Sau đó cán bộ thôn sẽ góp ý thêm, thí dụ những hộ đã chọn nhưng đang đi vắng ngỏ thôn cần thay bằng hộ khác...



### **- Nghiên cứu trong phòng**

- Các tài liệu, bản đồ được thu thập để phục vụ cho nghiên cứu thôn bản như -Báo cáo, bản đồ rừng và sử dụng đất tất cả p xă năm 1989;1998 được thực hiện bởi FIPI

-Các kết quả điều tra PRA của thôn thời kỳ đầu và cuối chu kỳ dự án.

-Tài liệu thống kê về đất đai, sản xuất tại thôn, xã...

-Tài liệu giao đất, hợp đồng bảo vệ rừng, hợp đồng trồng rừng.

-Các tài liệu, thông tin về sự trợ giúp và đầu tư bởi MRDP...từ các cơ quan liên quan.

- Thiết kế câu hỏi phỏng vấn hộ: để có được các thông tin cần thiết phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và với tình hình các thôn bản, các câu hỏi phỏng vấn hộ đã được các cán bộ nghiên cứu của Đại học Gotebogr và FIPI soạn thảo theo các bước:

-Đưa ra các mục tiêu cần đạt được của việc nghiên cứu.

-Gặp gỡ các cán bộ thôn để thu được những thông tin khá quát của các vấn đề chính của thôn để đưa ra khung câu hỏi

-Soạn thảo câu hỏi phác thảo.

-Phỏng vấn thử bảng câu hỏi phác thảo ở một nhóm nhỏ hộ gia đình.

-Thảo luận nhóm nghiên cứu để điều chỉnh bảng câu hỏi cho phù hợp.

-Tiến hành phỏng vấn các hộ và các thôn còn lại theo bảng câu hỏi đã được sửa đổi.

Mẫu biểu câu hỏi phỏng vấn trình bày ở phụ biểu 1

### **- Nghiên cứu ngoài thực địa**

- Quan sát thực địa, khoan vẽ mô tả các kiểu sử dụng đất, diện tích các lô, khoảng cách tứ lô của các hộ.

- Mô tả hệ thống cây trồng hiện có, cấu trúc tầng thứ, tuổi, đường kính, chiều cao cây, độ che phủ bề mặt, quy định về quản lý...từ đó làm cơ sở đánh giá tác động môi trường của các hệ thống cây trồng.

- Thảo luận, trao đổi với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

- Sử dụng một số công cụ RRA (phương pháp đánh giá nhanh nông thôn) và PRA (Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân)

-Phỏng vấn theo bảng câu hỏi lập sẵn và các câu hỏi phụ.

- Vẽ lát cắt lịch sử sử dụng đất đai

- Ma trận cho điểm để xác định ưu tiên, thuận lợi, khó khăn...

- Vẽ sơ đồ cộng đồng.

- Thảo luận nhóm: Thảo luận nhóm được thực hiện với nhóm phụ nữ, nhóm nam giới để nắm bắt các ý kiến khác nhau về giới, về các hoạt động sản xuất của hộ..
- Khảo sát thị trường: khảo sát thị trường cung cấp các thông tin về nhu cầu và giá cả của các sản phẩm nông lâm sản khác nhau và ảnh hưởng của thị trường tới việc phát triển cây ăn quả, rừng trồng của địa phương.
- Thu thập thông tin về quy định quản lý, sử dụng đất, các nguồn đầu tư nhận được, sự thay đổi về phương thức canh tác, thay đổi loài cây trồng dẫn đến mức độ và khuynh hướng thay đổi sử dụng đất tại địa phương.
- Thu thập các thông tin kinh tế xã hội ảnh hưởng tới việc trồng cây ăn quả và trồng rừng như kinh nghiệm canh tác, đầu tư lao động, chi phí trồng cây và cơ hội thị trường, nguồn thu nhập từ các loài cây... Các chính sách và trợ giúp của Chính Phủ tới việc trồng và duy trì độ che phủ.

## IV- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1- HIỆN TRẠNG

#### 1.1 Một số đặc điểm thôn Hùng Tiến

Từ các kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu và tham khảo các kết quả điều tra PRA gần đây. Một số thông tin cơ bản của các thôn bản và hộ gia đình tham gia nghiên cứu được tóm tắt ở bảng sau:

Biểu u 1: Các thông tin cơ bản của Thôn Hùng Tiến  
(trong ngoặc [...] là khoảng biến động)

Các thông tin	Hùng Tiến
Tổng diện tích tự nhiên (ha)	384,42
Năm thành lập	1945
Vùng theo phân loại của UBND Tộc & Miền núi	1
Dân tộc	Tày, Hmông, Dao
Số hộ năm 2000	190
Số Dân	881
Số lao động	382
Số hộ được điều tra khảo sát:	15
-Loại I(Khả)	5
-Loại II(trung bình)	5
-Loại III(Nghèo)	5
-Loại IV(Đói)	
Số hộ dân tộc ít người/tổng số hộ điều tra	15/15
Số khẩu /hộ	[3-7] 5
Bình quân sử dụng đất (m <sup>2</sup> /hộ)	[5.200-60.000] 21.108
Thunhập bình quân/năm(triệu đồng/hộ/năm)	[7,6-18,9] 13,57
Khoảng cách trung tâm huyện (Km)	8
Điều kiện Giao thông với bên ngoài	Tốt

Biểu u 1: Các thông tin cơ bản của các thôn bản đã điều tra (tiếp theo)

Các thông tin \ Thôn bản	Hùng Tiến
<i>Khí hậu:</i>	
+Lượng mưa trung bình(mm/năm)	1874mm
+Nhiệt độ trung bình (°C)	22°C
Tuổi bình quân chồng/của vợ	44/44
Số chủ hộ là phụ nữ(%)	13%
Trình độ học vấn chủ hộ(lớp)	[4-Đại học] 8
Trình độ học vấn của người vợ(lớp)	[4-9] 6

Thôn Hùng Tiến (xã Hùng An-Huyện Bắc Quang-tỉnh Hà Giang) thuộc vùng núi trung tâm Bắc bộ, có tổng diện tích 384,42ha chiếm 10,6% tổng diện tích đất đai của toàn xã, với dân số 881 người. Đây là vùng đất giàu tiềm năng và cũng là nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số như Tày, Dao, Kinh, Hmông... Hùng Tiến là một trong 259 thôn bản đã được sự hỗ trợ tích cực của chính phủ Thụy Điển, với hai chương trình hợp tác Lâm Nghiệp như chương trình FPC giai đoạn 1991-1995 và chương trình MRDP giai đoạn 1996-2001.

Thôn Hùng Tiến được thành lập từ ngày 8 tháng 6 năm 1945. Lúc đó thôn có tên là Làng Tiến, chỉ có 25 hộ với 185 nhân khẩu.

Năm 1958 chuyển từ quản lý thôn bản sang thành hợp tác xã Làng Tiến. Năm 1960 cả xã xây dựng mỗi thôn một hợp tác xã bậc thấp đến năm 1961 thì lên hợp tác xã bậc cao.

Năm 1963 đồng bào miền xuôi lên phát triển kinh tế miền núi thành lập riêng một hợp tác xã và lấy tên là hợp tác xã Tân Tiến. Năm 1965 hợp nhất ba hợp tác xã nhỏ lại gồm Tân Tiến, Làng Tiến, Làng Guộc thành hợp tác xã Hùng Tiến. Cũng trong thời gian này, công hữu hoá toàn bộ tài sản trâu, bò, ruộng đất của các hộ xã viên góp vào hợp tác xã.

Từ năm 1966 - 1978 vẫn tiếp tục củng cố hợp tác xã, thực hiện khoán quản đến người lao động, làm nhiều hưởng nhiều, làm ít thưởng ít. Năm 1979 thực hiện nghị quyết 318 của Hội đồng Bộ trưởng người nông dân được khai hoang tận dụng đất đai phát triển sản xuất. Đến năm 1981 có chỉ thị 10/CP đã khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Năm 1989 thực hiện chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế bao cấp sang kinh tế hộ gia đình tự chủ, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước. HTX kiểu cũ chuyển đổi sang HTX mở kinh doanh và dịch vụ cho hộ xã viên trên cơ sở hợp đồng và tự nguyện có lợi cho hai bên.

Đến năm 1991 tách quản lý HTX sang quản lý thôn bản do nhân dân bầu ra trưởng thôn Hùng Tiến ngày nay. Do sức ép về dân số và nhu cầu cuộc sống nâng cao buộc cộng đồng dân cư phải tiến sâu hơn vào rừng để phá nương làm rẫy và mở mang diện tích. Nhưng từ năm 1996 được dự án MRDP thực hiện trên

địa bàn của thôn và dự án đã hỗ trợ cho giống, vốn, xây dựng mô hình nhà biệt lập việc tổ chức tập huấn khoa học kỹ thuật cho người dân. Do vậy nhận thức của người dân đã được nâng lên cho nên tình trạng phả rừng và đốt nương làm rẫy trên địa bàn của thôn không còn nữa.

Từ khi có chính sách giao đất cho người dân và sự hỗ trợ của dự án FCP/MRDP, Sản xuất nông nghiệp có chuyển biến tích cực hơn đời sống người dân đã được cải thiện đến nay số hộ đói không còn nữa, số hộ nghèo chiếm 3,7%, số hộ trung bình chiếm 79,5% còn lại số hộ khá chiếm 16,8% trong tổng số hộ trong thôn.

Nhà cửa ở thôn đa số là nhà sàn bằng gỗ tốt chiếm 52%, nhà xây kiên cố chiếm 31% còn lại nhà tạm chiếm 16% tổng số nhà trong thôn. Trong các hộ gia đình về tài sản không có nhiều và những tài sản này thường giá trị không đáng kể. Ngoại trừ một số hộ khá là có xe máy, tivi màu, bộ bàn ghế ..

Do sự phân bố dân cư rải rác nên việc xây dựng đường dân sinh trong thôn gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù đã được người dân tu bổ song hệ thống đường dân sinh trong thôn còn khó đi lại. Một số đoạn qua suối chưa có cầu xi măng phải đi bằng những cây tre bắc ngang do vậy vào những ngày mưa đi lại rất khó khăn. Tuy vậy xã Hùng An nói chung, thôn Hùng Tiến nói riêng có đường quốc lộ số 2 từ Tuyên Quang đi Hà Giang chạy qua nên đi về rất thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường. Do vậy các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp của thôn tiêu thụ có phần tiện lợi.

Về Y tế mặc dù đã được nâng cấp, mua sắm thêm trang thiết bị và cử người học thêm về chuyên môn nghiệp vụ nhưng song đến nay các phòng còn thiếu nhiều trang thiết bị, thuốc men đồng thời thiếu Bác sĩ, Y sĩ giỏi. Do vậy vẫn còn xuất hiện một số bệnh trong thôn như bệnh sốt rét hàng năm chiếm khoảng 2 - 5% số người mắc bệnh

Về Giáo dục trong thôn có trường cấp I, trường cấp II và hệ thống trường mẫu giáo hệ thống các trường học này đến nay đã xuống cấp các phòng học thì bị dột, bàn ghế cùng các trang thiết bị khác đã hỏng. Trong thôn số trẻ em thất học vẫn còn, số em học lên cấp III rất ít. Qua phỏng vấn các em, phần lớn cho biết bố mẹ ít quan tâm đến việc học hành của các em hơn nữa trường lớp lại ở xa nhà.

Về sinh hoạt các hộ gia đình chủ yếu là dùng nước giếng và nước suối. Trong thôn chưa có công trình nước sạch nào để phục vụ sinh hoạt. Về điện thì phần sáng đã có 90% các hộ gia đình đã có điện. Tuy nhiên tình trạng mất điện thường xuyên xảy ra. Một vấn đề đáng quan tâm nữa là trong thôn các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, nghiện hút, mại dâm vẫn còn lén lút do vậy nó đã gây cản trở nghiêm trọng tới sự phát triển của thôn.

## **1.2- Tổng quát các loại sử dụng đất chính**

Qua kết quả điểu tra nghiên cứu cho thấy thôn Hùng Tiến có một số các loại sử dụng đất chính theo bảng phân loại sau:

Biểu 2: Các loại sử dụng đất chính

Các nhóm đất \ Thôn bản	Hàng Tấn
Tổng diện tích đất (ha)	384,42
Trong đó:	
+Đất nông nghiệp (ha)	125,53
+Đất Lâm nghiệp: trong đó (ha)	217,65
-Rừng tự nhiên	14,72
-Rừng trồng	71,8
-Diện tích khoanh nuôi	112,4
-Đất trống	5,6
-Núi đá	13,13
+Đất thổ cư + vườn hộ (ha)	24,64
+Đất khác (ha)	16,6

### 1.2.1 Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp của thôn Hùng Tiến chiếm 125,53 ha (33%). Đất nông nghiệp bao gồm đất trồng lúa 1 vụ, đất trồng lúa 2 vụ, đất trồng màu, đất nương rẫy, đất ao hồ, đất trồng chè, đất trồng cây ăn quả. Trong các loại đất nông nghiệp trên thì đất trồng lúa có vai trò quan trọng nhất và người dân ở các thôn bản nghiên cứu.

- **Đất trồng Lúa** : Đất ruộng lúa có diện tích 62,46 ha. Loại đất này phân bố ở những nơi bằng phẳng, dễ tưới nước. Nước tưới cho các ruộng này được dẫn theo các máng từ trên khe núi xuống các ruộng cao và chảy dần xuống các ruộng thấp hơn hoặc theo các mương máng thủy lợi. Đây là loại đất được người dân đánh giá cao nhất vì là nơi sản xuất lương thực chính. Loại cây trồng trên đất này là các giống lúa có năng suất cao có nguồn gốc từ Trung Quốc và một vài giống địa phương có phẩm chất gạo ngon. Ngoài ra sau khi gặt lúa vụ mùa

vào khoảng tháng 10 hàng năm, người dân còn trồng thêm vụ Ngô đông. Cây Ngô được gieo sạ ở nơi khác, sau khi gặt xong tiến hành làm đất lên luống và chuyển cây Ngô vào trồng nên tiết kiệm thời gian và tăng hiệu suất sử dụng đất

- **Đất chuyên trồng màu (Ngô, Khoai, Sắn, Lạc ...):** Đất trồng màu có diện tích 7,92 ha. Loại đất này ở ven những quả đồi thấp, hoặc ở những gò bãi. Đất dễ bị thoái hóa vì loại này là không bị ngập nước nên được trồng các cây hoa màu chịu hạn phục vụ chăn nuôi như Sắn, Ngô, Khoai lang... Hiệu quả của loại đất này thường thấp nên gần đây một phần đã được chuyển đổi sang các diện tích cây ăn quả hoặc chè
- **Nương rẫy:** Trước đây đất đồi chưa được giao cho hộ gia đình thì trên đó có các nương rẫy du canh. Các nương rẫy này được khai phá từ rừng tự nhiên hay đất trồng cây bụi. Trên các nương rẫy thường được trồng Lúa nương, Sắn, Ngô... Do lớp che phủ mất đi nên đất bị xói mòn thoái hóa nhanh chóng. Do vậy sau một thời gian canh tác khoảng 3-4 năm, đất này sẽ bị bỏ hoang và người dân tiếp tục khai phá nương rẫy nơi khác. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên trong nhiều năm. Sau khi có chính sách giao đất, đất đồi được chia cho các hộ quản lý. Từ đó người dân sử dụng đất đồi một cách hợp lý hơn. Các nương rẫy được chuyển sang trồng Chè hay trồng rừng. Sự chuyển đổi này đã có tác dụng bảo vệ môi trường tốt hơn, đảm bảo được tính ổn định và bền vững cho các hệ sinh thái vùng đồi núi.
- **Đất trồng Chè và cây ăn quả lâu năm:** Chè Cam, quýt, Vải, Hồng ... Thường trồng ở vườn hộ gia đình như hoa hoặc những chân đồi, gò thấp. Ở thôn Hùng Tiến, cây ăn quả và Chè được trồng ở cả vườn hộ gia đình và cả đất đồi. Đây là loại sử dụng đất mang lại thu nhập về tiền mặt khá quan trọng đối với hộ gia đình. Hiện nay diện tích cây ăn quả và Chè ở Hùng Tiến đạt 41,2ha và đang có xu hướng mở rộng thêm.

### 1.2.2- Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, đất trồng cây bụi, đất trồng có cây gỗ rải rác, đất trồng cỏ. Trong đó có một phần đất trồng có đủ cây tái sinh hiện đang được khoanh nuôi phục hồi rừng bằng tái sinh tự nhiên.

#### -Rừng tự nhiên:

Rừng tự nhiên tại thôn Hùng tiến còn 14,72 ha nhưng chủ yếu là rừng phục hồi. Các loại gỗ quý trước đây không còn. Các cây gỗ hiện nay trong rừng phục hồi thường gồm các loài mọc nhanh kém giá trị kinh tế.

-**Diện tích khoanh nuôi tái sinh:** Đây là những diện tích đất trồng có mật độ cây gỗ tái sinh có triển vọng (cây cao trên 1,5m, không cong queo sù u bềnh) từ 300 cây/ha trở lên. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được áp dụng cho rừng phòng hộ vì đây là giải pháp tạo rừng phòng hộ giá thành thấp, duy trì được tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới nhưng hiệu quả kinh tế của rừng tái sinh tự nhiên thấp. Mỗi ha rừng khoanh nuôi được đầu tư 50.000 đồng/năm trong vòng 5 năm cho công tác bảo vệ. Nếu cần có xúc tiến tái sinh kế hoạch trồng bổ sung được đầu tư 1.000.000 đồng/ha. Các công việc này được thực hiện bằng các

hợp đồng khoán cho hộ gia đình hay cộng đồng thôn bản. Tại Hùng Tiến hiện nay đang tiến hành khoanh nuôi 112,4 ha.

*Rừng trồng:* Rừng trồng bao gồm các loài cây như Mỡ Keo, Bồ đề, Lim, Trám, Lát hoa, Giổi... thường được trồng trên đất trống cây bụi, trảng cỏ hoặc đất trống sẵn trước đây. Diện tích rừng trồng thôn Hùng Tiến có 71,8 ha, trong đó có 14,3 ha được trồng từ nguồn hỗ trợ của MRDP.

Rừng trồng được phân theo chức năng rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ được nhà nước khoán cho các hộ dân trồng và chăm sóc 3 năm theo các hợp đồng khoán (chủ rừng là nhà nước, người dân được hưởng tiền công trồng và chăm sóc). Các năm tiếp theo các hộ tự bỏ kinh phí chăm sóc, bảo vệ và được hưởng các sản phẩm tỉa thưa. Hiện nay rừng phòng hộ được trồng các cây gỗ có giá trị như Lát hoa, Trám, Giổi, Đinh xen với các cây mọc nhanh như Keo lát. Đến khi rừng khép tán, người dân được phép chặt tỉa cây Keo lát làm củi hoặc bán cho nhà máy giấy. Do lợi ích trực tiếp của người dân đối với rừng phòng hộ không rõ ràng nên sau khi trồng và chăm sóc 3 năm đầu với kinh phí của nhà nước hay dự án hỗ trợ người dân không có tiền đầu tư chăm sóc tiếp nên cỏ dại xâm lấn, cây thường sinh trưởng kém và có thể bị chết.

Rừng sản xuất ở các thôn Hùng Tiến thường được trồng các loài cây sinh trưởng nhanh để làm gỗ nguyên liệu giấy mà phổ biến nhất là Bồ đề và Keo lát. Đất rừng sản xuất được giao quyền sử dụng cho các hộ gia đình. Các hộ tự bỏ vốn để trồng rừng và được hưởng toàn bộ sản phẩm. Những năm qua dự án MRDP đã hỗ trợ cây giống và tiền công trồng nên tất cả diện tích đất rừng sản xuất đã được trồng rừng. Do người dân được hưởng lợi trực tiếp nên họ quan tâm đầu tư hơn và hiệu quả kinh tế từ rừng sản xuất mang lại cũng rõ rệt hơn so với rừng phòng hộ.

*Đất trống:* Đất trống bao gồm các diện tích đất đồi có độ dốc trên 15°, có cây bụi, cỏ hay cây gỗ rải rác mọc trên đó. Trước đây ở các diện tích này phần lớn là rừng tự nhiên nhưng do bị tàn phá nên biến thành đồi trọc. Tại Hùng Tiến, 112,4 ha đất trống có đủ số lượng cây tái sinh cần thiết để được khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên. Các diện tích đất trống còn lại không có khả năng phục hồi rừng bằng tái sinh tự nhiên để được trồng rừng. Hiện nay diện tích đất trống ở thôn Hùng Tiến chỉ còn 5,6 ha.

*Núi đá:* Hiện nay ở Hùng Tiến có 13,13 ha núi đá. Núi đá thường là các khối núi đá vôi, đá Granit có tầng đất rất mỏng, độ ẩm nhiều, độ dốc lớn, không có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp. Tuy vậy, một số diện tích núi đá có cây gỗ nhỏ, cây bụi có khả năng cung cấp củi và giữ cho cảnh quan xanh tươi. Do vậy những diện tích núi đá cũng được khoanh nuôi bảo vệ.

### **1.2.3 Đất thổ cư và vườn hộ**

Đất thổ cư được chia cho các hộ làm nhà, sân, chuồng trại, ao cá và vườn hộ... Diện tích đất thổ cư và vườn hộ của thôn Hùng Tiến chiếm 6% tổng diện tích toàn thôn. Đây là diện tích đất nhỏ nhưng có vai trò lớn đối với kinh tế hộ. Các vườn hộ trước đây thường là các vườn tạp trồng rau, Khoai lang, Sắn, Chuối,



Cam...Nay các vườn này đã được cải tạo thành các vườn cây ăn quả, vườn Chè có giá trị kinh tế cao hơn và đóng góp đáng kể vào thu nhập của hộ gia đình.

#### 1.2.4 Các loại đất khác

Các loại đất khác còn lại như đường sá, chợ trường học...mương thủy lợi, hồ đập, nghĩa trang... thuộc sở hữu cộng đồng và chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền xã

### 1.3.-Diện tích đất sở hữu của các hộ

Tại thôn Hùng Tiến, các hộ có diện tích đất từ 5.200m<sup>2</sup>-60.000m<sup>2</sup>, bình quân mỗi hộ có 21.108m<sup>2</sup>(2,1 ha-). Diện tích đất của các hộ gia đình thôn Hùng Tiến tương đối ít so với các vùng núi khác trong tỉnh Hà Giang.

Trong các loại đất đai thì người dân coi trọng đất trồng lúa nhất vì đây là nguồn sống chính của họ. Rừng sản xuất chưa được đánh giá cao vì rừng mới trồng chưa có thu hoạch nên người dân chưa nhận thấy lợi ích.

### 1.4-Tình hình trồng rừng

#### 1.4.1-Diện tích rừng

Biểu u 3: Diện tích rừng hiện có

Thôn	Diện tích rừng trồng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Độ che phủ rừng (%)
Hùng Tiến	71,8	14,72	22,5%

Độ che phủ rừng ở thôn Hùng Tiến còn thấp. Rừng trồng ở đây bao gồm rừng trồng theo chương trình 327, chương trình MRDP và chương trình 661. Hiện nay ở đây có 112 ha đất đang được đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Khi khoanh nuôi thành công độ che phủ rừng ở đây sẽ rất cao.

#### 1.4.2- Thành phần loài

Các loài cây trồng rừng tại Hùng Tiến khá phong phú nhưng chỉ có Bồ đề, Mỡ Keo, Quế được trồng thành rừng. Các loài cây khác được trồng phân tán trong vườn rừng hoặc vườn hộ gia đình.

Biểu u 4: Danh lục các loài câ y trồng rừng thôn Hùng Tiế n

Mức đ ộ phong phú: 1-Rất ít; 2-ít; 3-trung bì nh; 4-nhiề u; 5-rất nhiề u

Tên Việ t nam	Tên latinh	Mức đ ộ phong phú
-Bồ đ ề	-Styrax tonkinensis	4
-Mỡ	-Mangletia glauca	3
-Keo	-Acacia mangium	3
-Trám	-Canarium spp.	2
-Lát hoa	-Chukhrasia tabularis	1
-Quế	-Cinamomum cassia	3
-Luông	Bambusa spp.	2
-Đinh	-Markhamia Stipulata	2
-Xoan	-Melia azedrach	1
-Sá u	-Dracontomelon duperreanum	1
-Giổ i	-Michelia sp.	1

Nguồn: Phòng vấn trưở ng thôn

### 1.4.3- Thị trường lá m sản

Đối vớ các sản phẩm rừng trồng, gỗ chủ yếu đ ược bán cho nhà máy chế biế n giấ y tại tỉ nh Phú Thọ. Tại Huyệ n Bắc Quang có 3 phâ n xưởng chế biế n nguyên liệ u giấ y sợi dài (chủ yếu u tre nửa) công suấ t 15000tấ n bộtgiấ y/nă m. Do vậy các sản phẩm tre nửa đ ược chế biế n tại chỗ nên tạo đ iề u kiệ n cho các hộ trồng rừng.

Biểu u 5: Giá cả các loại sản phẩm rừng và vườn rừng

Sản phẩm Giá cả	Chè bú p tươi (đ/kg)	Vỏ Quế tươi (đ/kg)	Vâ u (đ/câ y)	Gỗ Bồ đ ề (đ/stc)	Gỗ Keo (đ/stc)	Gỗ Mỡ (đ/stre)	Luông (đ/câ y)
Cao nhấ t	2000	4000	6000	80.000	80.000	120.000	8.000
Thấ p nhấ t	1800	2500	4000	60.000	60.000	80.000	5.000
Hiệ u quả kinh tế	Rấ t tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	T. bì nh	Tốt

Qua đ ánh giá của phòng nông nghiệ p huyệ n, câ y Luông tỏ ra có hiệ u quả kinh tế và đ ang đ ược người dân đ ầ u tư trồng thành rừng trong nhữ ng năm gầ n đ â y.

## 1.5-Tình hình trồng cây ăn quả

### 1.5.1- Diện tích và thành phần loài cây ăn quả

Huyện Bắc Quang có truyền thống trồng Cam. Những năm trước đây diện tích Cam đã được phát triển mạnh. Một số diện tích đất không thích hợp như các vùng đồi dốc cũng được trồng. Do vậy rất nhiều diện tích Cam hiện nay sinh trưởng kém, bị dịch bệnh. Theo đánh giá của phòng nông nghiệp huyện, diện tích Cam bị bệnh cần chặt bỏ tới 40% tổng diện tích đất trồng.

Các vườn quả tại thôn Hùng Tiến cũng có tình hình tương tự do vậy diện tích cây ăn quả của thôn từ 1996-2001 giảm từ 22,3ha xuống 15,27ha (bằng 66% so với trước).

Qua phỏng vấn trưởng thôn, số loài cây ăn quả trong thôn khá đa dạng nhưng khả năng làm hàng hoá chỉ tập trung một số loài.

Biểu 6: Danh lục các loài cây ăn quả được trồng ở thôn Hùng Tiến

Mức độ phong phú: 0-Chưa có; 1-Rất ít; 2-ít; 3-trung bình; 4-nhiều; 5-rất nhiều

Tên Việt Nam	Tên latin	Mức độ phong phú
-Chuối	-Mus parradisiaca	4
-Dứa	-Ananas comosus	2
-Đu đủ	-Carica papaya	1
-Vải	-Litchi sinensis	3
-Nhãn	-Nephelium euphoria	3
-Mận	-Prunus sp.	2
-Mơ	-Prunus armeniaca	1
-Cam	-Citrus sinensis	5
-Quýt	-Citrus reticulata	3
-Chanh	-Citrus limon	2
-Ổi	-Psidium guajava	1
-Bưởi	-Citrus grandis	2
-Táo ta	-Zizyphus jujuba	1
-Hồng	-Diospyros kaki	2
-Khế	-Averrhoa carambola	1
-Hồng xiêm	-Lucuma mammosa	1
-Na	-annona Squamora	1
Mít	-Artocarpus heterophylus	2
Xoài	-Mangifera Indica	1

Nguồn: phỏng vấn các trưởng thôn

Qua bảng trên cho thấy những Chuối được trồng khá phổ biến ở các hộ gia đình vì là cây ăn quả ngắn ngày, dễ trồng dễ bán quả, thậm chí có thể làm thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra Cam, Vải, Nhãn, là những cây ăn quả dài ngày có giá trị cao cũng được người dân đầu tư số lượng lớn.

### 1.5.2- Một số mô hình vườn cây ăn quả

Các mô hình cây ăn quả của các hộ phần lớn là trồng xen cây công nghiệp, cây nông nghiệp hoặc cây khác trong những năm đầu mà cây ăn quả chưa khép tán như

- Mô hình Cà y ăn quả + Chè
- Cà y ăn quả + Rau màu
- Mô hình cây ăn quả + Cà phê

Nhìn chung các hộ không trồng chuyên canh một loại cây ăn quả nào mà trồng xen kẽ nhiều loại cây trên cùng mảnh đất để tránh rủi ro. Phương thức này giúp hạn chế dịch bệnh lây lan và tận dụng ánh sáng và đất tốt hơn. Nếu có rủi ro về biến động giá cả một loại sản phẩm nào đó thì có các sản phẩm khác bù đắp. Tại thôn Hùng Tiến cây Cà Phê và Mơ lai được trồng xen với các loại cây ăn quả khác nhưng nay do giá Cà phê và mơ lai quá thấp người dân chắt bỏ hai loại cây này. Do trồng xen nên việc chặt một số cây lại tạo điều kiện cho các cây khác sinh trưởng tốt hơn nên hạn chế được ảnh hưởng xấu từ việc chặt cây.

### 1.5.3- Thị trường tiêu thụ hoa quả

Trong số các loại cây ăn quả được trồng tại các hộ gia đình, chỉ có cây Mơ lai là đem lại lợi ích thấp do giá rẻ. Ngoài ra cây Cà phê cũng tỏ ra không thích hợp cả về điều kiện tự nhiên cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cả hai loại cây này đang được nông dân thay thế bằng các loại cây khác có giá trị hơn.

Biểu 7: Biến động về giá các loại hoa quả bán tại chỗ- vùng nghiên cứu

Loại sản phẩm	Nhãn	Vải	Cam	Mận	Mơ	Quýt	Hồng	Na
Giá cao nhất	6.000	6.500	4500	1000	800	5000	4000	7000
Giá thấp nhất	4.000	3.000	2500	200	300	4000	2000	4000
Thị trường	Thuận lợi	Thuận lợi	Thuận lợi	B. thường	Khó bán	Thuận lợi	Bình thường	Bình thường
Hiệu quả kinh tế	Tốt	Tốt	Tốt	T. Bình	Kém	Tốt	T. bình	T. bình

Giá cả các sản phẩm cây ăn quả biến động khá lớn theo từng năm, theo các tháng trong năm và thậm chí theo các ngày trong tháng. Hầu hết các loại hoa quả đều có mùa thu hoạch trong 1-2 tháng. Vào giữa vụ thu hoạch cung thường vượt cầu dẫn tới giá hạ và sản phẩm bị dư thừa hưởng phải đem đi bỏ như Mận, Mơ... Ngược lại vào những thời điểm không phải vụ thu hoạch thì sản phẩm lại không có bán. Do vậy vấn đề điều kiện cho cây ra quả trái vụ là vấn đề cần nghiên cứu áp dụng để tránh tình trạng thừa thiếu theo mùa vụ như đã đề cập. Hiện nay để tránh tình trạng cung vượt cầu trong mùa thu hoạch Cam, một số người đã áp dụng biện pháp bảo quản như gói kỹ quả bằng túi Polyetylen rồi xếp vào các nơi có điều

kiện ẩm mát. Cách bảo quản này có thể để quả được vài tháng. Tuy vậy chất lượng bị giảm sút và chóng hỏng nhưng chưa tìm được cách khắc phục.

#### 1.5.4-Đánh giá kỹ thuật một số loài cây ăn quả

Tại thôn Hùng Tiến, nơi có nhiều kinh nghiệm về trồng các loại cây ăn quả, người dân đã đánh giá một số loại cây ăn quả theo biểu sau:

Biểu 8: Đánh giá kỹ thuật một số giống cây ăn quả chính theo hướng hàng hoá tại thôn Hùng Tiến: 0-Không thuận lợi, không tốt; 10-thuận lợi, tốt

Chỉ tiêu	Dễ trồng	Năng suất	Dễ bán	Giá trị kinh tế	Đầu tư thấp	Ít sâu bệnh	Nguồn giống	Kế hoạch tiếp theo
Cam Quýt	8	7	9	8	5	5	8	9
Hồng	5	5	6	5	7	5	5	5
Vải	2	5	9	8	8	5	5	8
Nhãn	8	8	9	8	6	5	5	8
Na	5	8	10	9	9	6	7	8
Mận	8	6	8	8	5	5	8	7
Mơ	8	7	3	2	4	8	9	0
Xoài	7	7	8	8	5	7	6	7

Trong các giống cây mới do dự án hỗ trợ cũng có những giống, loài cây không hợp với điều kiện tự nhiên hoặc không có thị trường tiêu thụ nên đã ảnh hưởng xấu đến người trồng. Điển hình là cây Cà phê được đem vào trồng ở các hộ gia đình vì trong thời điểm đó giá Cà phê trên thị trường đang rất cao. Tuy nhiên do điều kiện tự nhiên không thích hợp, cây sinh trưởng kém và dễ bị bệnh và hạ thường bị lép kém chất lượng không bán được. Mặt khác giá cả cả Cà phê trên thị trường giảm mạnh nên sản phẩm ở địa phương không cạnh tranh được với Cà phê các vùng khác. Do vậy hiện nay người dân bắt đầu chuyển bỏ cây Cà phê để thay thế bằng các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như Vải, Nhãn...

Ngài cây Cà Phê ở Hà Giang, giống Mơ lai được đưa vào trồng ở hầu hết các hộ tham gia dự án. Giống cây này thích hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và sinh trưởng rất tốt. Tuy vậy, thị hiếu người tiêu dùng không thích loại giống lai này mà họ thích giống Mơ địa phương. Giống Mơ địa phương tuy quả nhỏ hơn nhưng chất lượng cao hơn nên được người dân quen dùng. Quả Mơ lai to hơn nhưng chất lượng quả kém hơn nên hầu như không có người mua hoặc được mua với giá rất rẻ. Mặt khác giá trị sử dụng và thị trường tiêu thụ của loại quả này không lớn nên đến nay các hộ đã tiến hành chuyển bỏ loại giống cây này.

### 1.6- Các ưu tiên đầu tư của người dân trong thời gian tới

Qua phỏng vấn nhu cầu đầu tư của các hộ trong thời gian tới, các ưu tiên của người dân được thể hiện ở biểu u sau:

Biểu u 9: Ưu tiên đầu tư của người dân thôn Hùng Tiến n

Lĩ nh vực đầu tư	Đàn ông (%)	Phụ nữ (%)
Chăn nuôi	25	29
Nông nghiệp p	20	15
Mua giống cây ăn quả	11	8
Đầu tư cho con cá học tập	7	11
Thâm canh lúa	7	11
Dịch vụ	5	0
Mua cây giống trồng rừng	2	0
Trồng Chè	23	26

Qua kết quả phỏng vấn về nhu cầu đầu tư trong thời gian tới, người dân ưu tiên đầu tư cho chăn nuôi, trồng Chè đầu tư thâm canh cho nông nghiệp p, mua giống cây ăn quả và đầu tư cho mở rộng diện tích Chè. Điều đó cho thấy người dân đã đánh giá khá cao vai trò của cây ăn quả. Nhiều hộ muốn mua các giống cây ăn quả mới để thay thế cho các giống cây kém chất lượng hiện nay. Đối với rừng trồng, nhu cầu cây giống không nhiều vì đã t dành cho trồng rừng hồ unhu đã t trồng hế t. Những diện tích cần trồng lại sau khai thác í t (đ a số diện tích rừng trồng từ 1995 tới nay chưa đ ến n tuổi i khai thác) nên nhu cầu cây giống trồng rừng hiện tại chưa nhiều.

## 2-MỘT SỐ THAY ĐỔI Ở THÔN BẢN VÀ HỘ GIA ĐÌNH THỜI KỲ 1996-2001

### 2.1- Thay đổi sử dụng đất

#### 2.1.1- Thay đổi sử dụng đất của thôn Hùng Tiến

Thay đổi sử dụng đất thôn Hùng Tiến từ 1996-2001 được trình bày ở biểu u 10

Biểu u 10: Thay đổi sử dụng đất ở thôn Hùng Tiến

Loại đất đai	Năm 1996 (ha)	Năm 2000 (ha)	2001/ 1996	Lý do thay đổi chính
<b>Tổng cộng</b>	<b>384,42</b>	<b>384,42</b>	<b>1</b>	
Ruộng lúa	62,46	62,46	1	
Ruộng màu	7,92	7,92	1	
Cây ăn quả	22,93	15,27	0,66	Chặt bỏ cây ăn quả già cỗi, bị bệnh
Chè	5,96	25,93	4,35	
Rừng trồng	61,80	71,8	1,16	Chương trình 327, MRDP, 661
Rừng tự nhiên	14,72	14,72	1	
Khoanh nuôi tái sinh rừng	77,4	112,4	1,45	Chương trình 327, MRDP, 661
Núi đá	13,13	13,13	1	
Đất trống	64,97	5,6	0,09	Đã trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên và trồng Chè
Các loại khác	53,13	55,19	1,04	

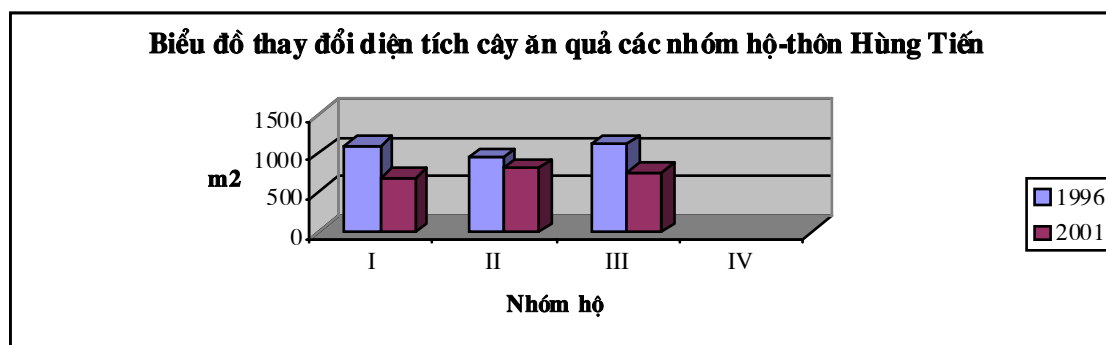
Diện tích cây ăn quả của xã Hùng An trước đây khá lớn (22,93ha=6,01%) do đây là vùng có truyền thống trồng Cam của tỉnh Hà Giang. Trước đây vườn cam được trồng trong vườn hộ gia đình, sau khi có dự án hỗ trợ một số hộ mở rộng diện tích sang cả đất đồi. Do khâu chọn giống không đảm bảo nên hiện nay diện tích cam của huyện Bắc Quang nói chung và xã Hùng An nói riêng bị dịch bệnh vàng lá và chết khoảng 40% diện tích đã trồng, do vậy mặc dù Dự án MRDP hỗ trợ cho việc trồng cây ăn quả ở đây nhưng diện tích cây ăn quả vẫn bị sụt giảm do một phần diện tích Cam bị chặt bỏ. Do vậy diện tích cây ăn quả của thôn hiện nay chỉ

còn 15,27 ha (bằng 67% so với trước đây). Đây cũng là tình trạng chung của các vườn quả huyện Bắc Quang.

### 2.1.2 Thay đổi sử dụng đất của các nhóm hộ

Biểu 11: Thay đổi sử dụng đất của các nhóm hộ (m<sup>2</sup>/hộ)

Nhóm hộ		I	II	III	IV
Diện tích cây ăn quả	Diện tích 1996	1100	950	1120	-
	Diện tích 2001	690	820	760	-
	<b>2001/1996</b>	<b>0,63</b>	<b>0,86</b>	<b>0,68</b>	-
Diện tích Chè	Diện tích 1995	1850	1730	1370	-
	Diện tích 2001	3200	2750	1800	-
	<b>2001/1995</b>	<b>1,7</b>	<b>1,6</b>	<b>1,3</b>	-
Diện tích rừng trồng	Diện tích 1995	2.167	3.014	1.000	
	Diện tích 2001	6.650	9.587	13.667	
	<b>2001/1995</b>	<b>3,1</b>	<b>3,2</b>	<b>13,7</b>	





- *Về diện tích cây ăn quả:* Diện tích cây ăn quả tại Hùng Tiến giảm do phải chặt bỏ các diện tích cây Cam trồng trước đây đang bị dịch bệnh. Chủ loại cây ăn quả của các hộ gia đình phong phú hơn trước đây rất nhiều nhờ các giống cây mới do dự án MRDP cung cấp. Diện tích cây ăn quả giữa các nhóm hộ tương đối đồng đều do ở đây đã có phong trào trồng cây ăn quả (Cam) từ nhiều năm nay.
- *Về diện tích Chè:* Cùng với cây ăn quả và rừng trồng, các hộ có xu hướng trồng thêm Chè. Những năm gần đây, công nghiệp chế biến Chè tại các địa phương phát triển nên thị trường tiêu thụ Chè nguyên liệu rất dễ dàng và giá cả ổn định. Hiện nay cây Chè được người dân ưu tiên đầu tư chỉ đứng sau ngành chăn nuôi.
- *Về diện tích rừng trồng:* Qua số liệu và biểu đồ trên cho thấy: Diện tích rừng trồng giữa các nhóm hộ chênh lệch nhau không nhiều như các nơi khác. Các hộ nghèo có diện tích rừng trồng nhiều hơn các hộ giàu do hộ giàu đầu tư vào cây Chè và cây ăn quả nhiều hơn. Những diện tích rừng trồng này bước đầu đã cung cấp củi đun từ gỗ tỉa thưa nên đã giảm bớt khó khăn về chất đốt cho người dân.
- *Về diện tích rừng tự nhiên:* Tại Thôn Hùng Tiến - Bắc Quang - Hà Giang, cho đến trước năm 1956 rừng tự nhiên vẫn còn nhiều. Từ năm 1956-1965 rừng bị khai thác mạnh để lấy gỗ cho xây dựng làng bản. Năm 1971 lâm trường Vĩnh Hảo được thành lập và rừng tiếp tục bị khai thác, đất trống đồi trọc tăng lên. Năm 1975-1980 một phần đất trống đã được trồng rừng và trồng chè cho nhà máy chè Hùng An. Từ năm 1980-1993 đất trống đồi trọc lại tăng lên do nhà nước không còn bao cấp trong trồng rừng nên diện tích rừng trồng bị giảm đi. Sau khi có dự án MRDP hỗ trợ đất trống đã được giao quyền sử dụng lâu dài cho các hộ gia đình trồng rừng. Nhờ đó đến nay 112,4 ha đất trống có khả năng trồng rừng đã được trồng rừng. Các diện tích đất trống còn lại có khả năng khoanh nuôi phục hồi rừng đã được giao khoán bảo vệ cho hộ gia đình. Do vậy, cảnh quan đồi núi trong thôn bản đã được đổi mới, đất trống đồi trọc đã được phủ xanh bằng rừng trồng và rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.

## 2.2- Thay đổi cơ cấu cây trồng

### 2.2.1-Thay đổi loài cây trồng tại các hộ

Biểu u 12: Thay đổi loài cây trồng của các hộ điểu tra

Thôn	Trước đây	Hiện nay	Số hộ thay đổi
Vườn hộ	Sắn(3hộ)Cam(2hộ) Mơ,raumàu, cọ, vườn tạp	Mơ(7hộ)Chè(5hộ)Cam(3 hộ)Quế (3hộ)Nhãn(2hộ), Mận(2hộ),Cà phê	13/15
Vườn quả	Cam, Sắn	Nhãn, Vải, Mận Mơ, Cam, Chè	6/9
Rừng sản xuất	Sắn(4hộ)cây bụi(4hộ) Bô đê , cỏ	Mỡ(10hộ)Keo, Bô đê	10/10
Rừng phòng hộ	Cây bụi, rừng tự nhiên	Cây gỗ tái sinh, rừng tự nhiên	4/4 hộ
Vườn rừng	Sắn(4hộ)Cây bụi, Bô đê, Ràng ràng, Cọ, Chè Vầu	Quế(4hộ)Chè(4hộ) Vầu, MỡCọ, Ràng ràng, Trám	10/10

*Thay đổi loài cây ăn quả:* Trước đây tại Hùng tiến chủ yếu trồng Cam để bán, các loại hoa quả khác có số lượng không đáng kể chủ yếu để tiêu dùng tại chỗ.

Trong thời kỳ 1996-2001, Dự án MRDP đã hỗ trợ cho các hộ một số giống cây mới. Do hiện nay Cam đang bị dịch bệnh chưa có biện pháp phòng trừ nên người dân bắt đầu đầu tư trồng các loài cây khác như Nhãn, Vải, Hồng... Các giống cây này do dự án MRDP cấp

*Thay đổi loài cây trồng rừng:* Nhìn chung số lượng loài cây gỗ được trồng tại các hộ thay đổi không nhiều. Hầu hết các hộ trồng rừng bằng một số loài cây phổ biến như Mỡ Bô đê, Keo, Trám. Các loài cây khác được trồng rải rác trong các vườn rừng với diện tích không đáng kể.

### 2.2.2- Các giống cây trồng mới được ứng dụng tại địa phương giai đoạn 1996-2001

Biểu u 13: Hệ thống các loại giống cây trồng mới từ 1996-2001

Loại cây trồng	Số giống mới so với năm 1996
Lúa	7 (Bao thai, CR 203, San ưu 63, Bắc ưu 903, Khang dân 18, IR64, OM576)
Ngô	3 (Biosit, S8, Q2)
Cây ăn quả	4 (Nhãn lồng, Vải thiều, Mơ lai, Cà phê)
Rừng trồng	6 (Luồng, Trám, Ràng ràng, Đinh, Giổi, Lát hoa,)

Nguồn: Phỏng vấn trưởng thôn

### 2.3- Thay đổi đời sống kinh tế xã hội

#### 2.3.1- Thay đổi chất lượng cuộc sống qua các lần điểu tra PRA

Kết quả phân loại kinh tế hộ của thôn Hùng Tiến qua các lần điểu tra PRA như sau:

Biểu u 14: Thay đổi kinh tế xã hội thôn Hùng Tiến

Nhóm hộ	Năm 1995		Năm 2001	
	Số hộ	%	Số hộ	%
<i>Hộ loại I</i>	21	19,1	32	16,8
<i>Hộ loại II</i>	42	38,1	151	79,5
<i>Hộ loại III</i>	40	36,3	7	3,7
<i>Hộ loại IV</i>	4	6,4	0	-
<i>Tổng</i>	107		190	

Qua số liệu trên cho thấy, các hộ trong thôn tăng cơ học khá nhiều trong 5 năm qua. Số hộ loại II tăng khá nhiều trong khi các nhóm hộ khác thay đổi không đáng kể. Nhìn chung các hộ loại I,II có xu hướng tăng lên và số hộ loại III, IV giảm xuống so với trước đây.

### 2.3.2 - Sự thay đổi chỉ tiêu phân cấp

Chỉ tiêu phân loại kinh tế hộ do thôn bản đã tra. Chỉ tiêu này thay đổi tùy theo từng đợt điều tra PRA.

Biểu 15 : Thay đổi chỉ tiêu phân loại hộ từ 1996-2001 –thôn Hùng Tiến

Nhóm hộ	Các chỉ tiêu thay đổi chính
I	-Nâng cao hiểu biết và kinh nghiệm về sản xuất, chăn nuôi, quản lý, lập kế hoạch -Có thu nhập khác ngoài lúa từ 5 triệu đồng trở lên -Bình quân thu nhập đạt 3 triệu đồng/người/năm -Có điều kiện mua sắm đồ dùng đắt tiền, nhà cửa đẹp và kiên cố
II	-Biết tổ chức sản xuất hợp lý hơn -Có thu nhập khác ngoài lúa từ 3-4 triệu đồng/năm -Bình quân thu nhập từ 1,5-1,8 triệu đồng/người/năm -Có khả năng mua sắm đồ dùng đắt tiền cho gia đình
III	-Có kiến thức, kinh nghiệm sản xuất cao hơn -Được vay vốn phát triển chăn nuôi -Đủ lương thực (loại III trước đây thiếu từ 1-3 tháng) -Có thu nhập khác ngoài lúa từ 2-2,5 triệu đồng/năm -Bình quân thu nhập đầu người từ 500.000-800.000đ/năm
IV	Không còn hộ loại IV( Hộ loại V trước đây thiếu ăn từ 3-6 tháng)

Qua so sánh thay đổi chỉ tiêu phân loại hộ cho thấy đời sống của các nhóm hộ đã được nâng lên. Những hộ nhóm II, III, IV hiện nay, chỉ tiêu về đời sống đã cao bằng nhóm I,II,III trước kia.

### 2.3.3- Cải thiện điều kiện an toàn lương thực và thu nhập

Để thấy rõ hơn về sự cải thiện an toàn lương thực, phát triển kinh tế của các nhóm hộ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong các thôn tham gia dự án, chúng ta xem xét, so sánh sự thay đổi chỉ tiêu lương thực các nhóm hộ qua các lần điều tra PRA.

Bảng 16: So sánh thay đổi an toàn lương thực thôn Hùng Tiến

Nhóm hộ	Năm 1996	Năm 2001
1	Thừa ăn 3-4 tháng	Thừa ăn 5-8 tháng
2	Đủ ăn	Thừa 2-4 tháng
3	Thiếu 1-3 tháng	Đủ ăn
4	Thiếu 3-6 tháng	

Nhóm hộ loại III, IV trước đây thiếu ăn từ 1-6 tháng/năm. Đến nay các hộ này đã tự túc được lương thực. Đây là nhờ kết quả của việc áp dụng giống mới có năng suất cao, nhờ cải thiện điều kiện tưới nước

Nguồn thu nhập từ cây ăn quả và từ Chè đã đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập chung của hộ gia đình. Tổng thu nhập từ cây ăn quả và Chè chiếm từ 13,7%-16,3% tổng thu nhập của hộ (biểu u 17).

Biểu u 17: Bình quân thu nhập từ vườn cây ăn quả của các nhóm hộ

Nhóm hộ	Chè		Lâm sản		Cây ăn Quả	
	Bình quân (VND/hộ/năm)	% Tổng thu nhập	Bình quân (VND/hộ/năm)	% tổng thu nhập	Bình quân (VND/hộ/năm)	% tổng thu nhập
Hộ loại I	1.135.000đ	7,7%	0	0	887.000đ	6%
Hộ loại II,III	1.472.000đ	11,9%	190.000đ	1,5%	545.000đ	4,4%

+Ví dụ một số hộ:

-Thôn Hùng Tiến: một số hộ đã có thu nhập từ Cam trên 5 triệu đồng/năm. Một số hộ thu nhập từ cây ăn quả đã chiếm tới 31% tổng thu nhập của hộ như hộ ông Linh đình ở thôn Hùng Tiến. Hộ ông Linh ngọc Tuy (Loại I) thu nhập từ tiền bán Cam được 2,5 triệu đồng/năm (bằng 13,5% tổng thu nhập của hộ). Hộ bà Hoàng thị Ứng (loại II) thu 1,5 triệu đồng/năm từ tiền bán các loại hoa quả (bằng 13,5% tổng thu nhập). Tuy nhiên, do một số diện tích Cam trồng trước đây bị già cỗi và bị bệnh nên đã bị chặt bỏ và làm giảm thu nhập từ cây ăn quả so với trước đây.

### 3-SỰ HỖ TRỢ CỦA MRDP TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ VÀ RỪNG TRỒNG

#### 3.1-Hỗ trợ trồng cây ăn quả

Biểu u 18: Mô tả hỗ trợ trồng cây ăn quả từ dự án MRDP

Thôn	Tổng diện tích cây ăn quả (ha)	Số cây giống hỗ trợ	% diện tích hỗ trợ	Hình thức hỗ trợ chính
Hùng Tiến	15,27	2800	30%	80% tiền cây giống+tập huấn

Dự án MRDP đã có nhiều hoạt động hỗ trợ tại Hùng tiến trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có hỗ trợ trồng cây ăn quả và trồng rừng. Cụ thể như sau:

- Cung cấp 8558 cây giống các loại (Dân đóng góp 20%)
- Cung cấp 30,4 tấn phân bón
- Hỗ trợ vốn vay(tổng vốn vay toàn thôn 72,8 triệu đồng; 9/16 hộ phỏng vấn nhận được vốn vay, mức bình quân 125 triệu đồng/hộ)
- Hướng dẫn kỹ thuật, tham quan các mô hình các địa phương khác.
- Xây dựng mô hình tại địa phương: (10 mô hình kinh tế toàn diện, 43 mô hình vườn hộ, 19 mô hình nông nghiệp giỏi, 8 mô hình canh tác trên đất dốc, 10 mô hình nông lâm kết hợp)

Tại thôn Hùng Tiến, giống cây ăn quả được Ban quản lý dự án MRDP tư nhân mua từ Trạm khảo nghiệm giống cây trồng số 1 Hải Hưng và giống cây tự tạo của bà Trịnh Thị Nga, Nguyễn Thị Khiêm...và phát cho các hộ theo yêu cầu. Các hộ trồng Hồng tại đây phần nào họ nhận giống Hồng không hạt của dự án nhưng hiện nay ra quả là Hồng có hạt và chất lượng kém không bán được. Cũng với giống Mơ lai và Cà phê dự án các hộ không thu được lợi ích gì nên họ thiếu tin tưởng vào sự hỗ trợ của dự án.

#### 3.2-Hỗ trợ trồng rừng

Theo Gillusson R. Hà Giang tăng độ che phủ rừng từ 29% năm 1989 lên 36% năm 1999. Chương trình MRDP có văn phòng lồng ghép với sở NN&PTNT. Các hoạt động hiện trường do dân thực hiện có sự hỗ trợ của cán bộ dự án thuộc phòng Nông nghiệp. Chương trình làm việc ở 4 huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng su Phi và Quản bạ Tổng số có 35 thôn bản được hỗ trợ

Dự án hỗ trợ dân trồng rừng trên đất vườn rừng và bảo vệ rừng thôn bản của họ. Mô hình hỗ trợ giống như mô hình chương trình 661.

Biểu u 19: Mô tả sự hỗ trợ trồng rừng từ dự án MRDP

Thôn	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích MRDP hỗ trợ (ha)	Tỷ lệ hỗ trợ của MRDP (%)	Hình thức hỗ trợ chính
Thôn Hùng Tiến	72,8	14,1	19,4	100% Cây giống+công trồng, chăm sóc 3 năm

Ngoài hỗ trợ trồng rừng 14,1 ha, MRDP hỗ trợ trong khoanh nuôi tái sinh 37,4 ha trong 2 năm 1996-1997 và 100ha trong năm 1999. Mỗi năm khoanh nuôi được hỗ trợ 50.000đ/ha theo định mức của chương trình 661. Các diện tích này được đầu tư khoanh nuôi trong thời hạn 5 năm. Những năm còn lại do ngành lâm nghiệp địa phương đầu tư theo vốn của chương trình 661.

*Thiết kế trồng rừng:* Chương trình hợp đồng với Công ty Điều tra-Thiết kế (thuộc sở NN&PTNT). Cán bộ lâm trường và cán bộ lâm nghiệp Huyện thiết kế trồng rừng trên đất đã giao cho hộ. Bản thiết kế gồm mô tả diện tích, loài cây, phương pháp trồng và chăm sóc 3 năm. Chi phí thiết kế là 50.000đ/ha. Bản thiết kế do Phòng Nông nghiệp Huyện Bắc Quang, Chi cục Phát triển Lâm nghiệp, Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang và đơn vị thiết kế phê duyệt.

*Trồng rừng:* Phòng Nông nghiệp Huyện Bắc Quang hợp đồng với các hộ trồng và chăm sóc trên đất đã giao. Dân được trả công như theo Chương trình 661. Huyện cung cấp cây con cho hộ. Loài cây trồng chủ yếu là Mỡ Keo, Trám, Quế.

Phê duyệt hợp đồng có chủ hộ, địa điểm thôn, phòng Nông nghiệp và UBND xã Dân tự chăm sóc, bảo vệ trong 4 năm đầu. Phòng Nông nghiệp nghiệp vụ và thanh toán với điều kiện tỷ lệ sống phải từ 85% trở lên. Mức đầu tư bình quân cho trồng và bảo vệ rừng là 2.885.000đ/ha trong cả chu kỳ.

#### 4-ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH CỦA CHÍNH PHỦ

Trong việc thay đổi sử dụng đất và đời sống kinh tế xã hội ở các hộ gia đình ở vùng trung du miền núi phía Bắc là kết quả của rất nhiều chương trình, dự án của chính phủ, sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế cũng như nỗ lực của người dân. Các hoạt động trợ giúp đã được thực hiện thông qua các tổ chức, chương trình, dự án như

- Hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hoạt động của hội làm vườn
- Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn
- Chính sách bao cấp của chính phủ cho sản xuất lương thực ở vùng núi
- Chính sách định canh định cư chương trình 327
- Chương trình V06 về xoá bỏ cây thuốc phiện
- Chương trình 135 về xoá đói giảm nghèo
- Chính sách giao đất giao rừng
- Chương trình FCP/MRDP
- Chính sách quản lý, khai thác, tiêu thụ lâm sản rừng trồng
- Thay đổi cơ cấu quản lý nhà nước từ bao cấp sang cơ chế thị trường
- Định hướng của tỉnh về sản xuất hàng hóa

Có thể nói mỗi một sự trợ giúp đều có có ảnh hưởng nhất định và có tính tổ hợp, quan hệ với nhau trong nhiều lĩnh vực. Trong công tác trồng và bảo vệ rừng, Chương trình 327 và 661 đã hỗ trợ trên 80% diện tích, phần còn lại do MRDP hỗ trợ. Đối với cây ăn quả, người dân đã có sự đầu tư của người dân kết hợp với sự hỗ trợ của MRDP đã đa dạng hoá các loại cây ăn quả trong các vườn hộ.



## V. KẾT LUẬN-KIẾN NGHỊ

### 5.1-Các thay đổi cơ bản tại các thôn bản và hộ gia đình nh giai đoạn 1996-2001:

Trong giai đoạn 1996-2001 tại các thôn bản và hộ gia đình nh đ ược đ iều u tra nghiên cứu đ ã có những thay đ ổi nh sau:

- **Thay đ ổi về sử dụng đ ất**

-Rừng trồng của hộ gia đình nh chủ yếu đ ược trồng từ 1996-2001. Rừng trồng đ ược Chương trình 327, 661 hỗ trợ 80%, MRDP hỗ trợ 20% tổ ng diện n tí ch.

-Đất trồng đ ồi trọc đ ã đ ược phủ xanh bởi rừng trồng.

-Diện n tí ch câ y ăn quả giảm do phải chặt bỏ các diện n tí ch Cambi dịch bệ nh. Tuy vậy y thành phần loài câ y ăn quả trong các vườn hộ đ ã dạng hơn trước.

- **Thay đ ổi về đời sống kinh tế xã hội**

-Có sở hữu hợp pháp về đ ất t lâm nghiệp.

-Cuộc sống vật chất tấ t cả các nhóm hộ đ ều đ ược nâng lên so với trước đ â y

-Có thêm khoảng 20% công ăn việc c làm từ trồng rừng và trồng câ y ăn quả

-An toàn lương thực đ ược cải thiện. Các hộ nghèo đ ối giảm đ ược mức thiếu lương thực xuống còn 1-3 tháng (trước đ â y thiếu u 5-6 tháng), các hộ trung bì nh và khá thì thừa lương thực từ 1-6 tháng

-Cải thiện việc c cung cấp củi đ un cho các hộ gia đình nh từ việc củi a thua cành nhánh, câ y gỗ rừng trồng

- **Thay đ ổi về cảnh quan môi trường**

-Đất trồng đ ồi trọc đ ã đ ược phủ xanh, giảm nguy cơ xói mòn và thoả hoá đ ất

-Duy trì đ ược tí nh đ ã dạng sinh học: Các giống câ y có năng suất cao đ ược áp dụng, các giống câ y bản đ ịa có giá trị đ ược đ ưa vào trồng rừng.

- **Kiến thức khoa học kỹ thuật của người dân đ ược nâng lên**

-Người dân có kiến thức về chọn giống câ y lai, chiết, ghép. Họ đ ã biết kế thophón phần hữu cơ và vô cơ, phòng trừ sâu bệ nh hại tổ ng hợp. Những kiến thức này đ ược thu nhận thông qua các lớp tậ huấn, tham quan các mô hình về trồng câ y ăn quả và trồng rừng do dự án MRDP tổ chức và đ ược đ úc rút kinh nghiệm từ thực tế sản xuất.

-Ý thức trồng câ y gâ y rừng và bảo vệ môi trường đ ược nâng cao trong người dân

-Người dân đ ã bắt đ ầu tham gia tí ch cực hơn vào nề n kinh tế hàng hoá

-Người dân đ ã có kế hoạch sử dụng đ ất và hạch toán kinh tế tốt hơn vì trước đ â y chỉ dựa chủ yếu vào nhà nước và HTX.

## **5.2- Nguyên nhân các thành công:**

Đạt được những tiến bộ trong sử dụng đất cũng như đời sống kinh tế xã hội của các hộ gia đình là kết quả tổng hợp của nhiều chính sách đúng đắn của chính phủ, sự trợ giúp của các dự án và sự nỗ lực của người dân địa phương.

Các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng lớn nhất nhất trong thời gian qua tại vùng MRDP là:

- Chính sách giao đất giao rừng
- Các Chương trình 327, Chương trình 661, Chương trình 135
- Sự trợ giúp của Chương trình FCP/MRDP
- Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm của địa phương...

## **5.3- Một số tồn tại :**

Việc phát triển cây ăn quả, rừng trồng tại các hộ gia đình vùng MRDP và các vấn đề liên quan còn có một số tồn tại:

- Việc hỗ trợ giống cây ăn quả chưa thực hiện tốt, một số giống cây ăn quả bị bệnh, năng suất thấp hoặc có ít giá trị kinh tế gây thiệt hại về vốn đầu tư (như cà và cà phê, Mơ lai..)

- Các thông tin về thị trường không được cập nhật, người dân thiếu thông tin nên bị trung gian ép giá trong các giao dịch mua bán sản phẩm cây ăn quả và rừng trồng.

## **5.4- Một số kiến nghị:**

Để cây ăn quả và rừng trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần xoá đói giảm nghèo cho hộ gia đình cần tiếp tục các hoạt động tiếp theo như sau:

- Cần tăng cường thông tin, huấn luyện kỹ thuật, xây dựng mô hình trong các hoạt động hỗ trợ

- Cần nghiên cứu thử nghiệm các giống cây trồng trước khi hỗ trợ tránh tình trạng chặt bỏ một số loại cây không phù hợp như thời gian qua.

- Đối với rừng phòng hộ cần tìm các loài cây đa tác dụng, có khả năng cung cấp các sản phẩm trung gian để giảm sự đầu tư chăm sóc thường xuyên của người dân, tránh hiện tượng bỏ mặc sau khi trồng và chăm sóc 3 năm như hiện nay.

- Cần có nghiên cứu sâu về thị trường lâm sản để nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng. Xác định tiềm năng của nhiều loại cây ăn quả, cây rừng, các lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thị trường, với điều kiện và phương thức quản lý của địa phương.

- Cần có nghiên cứu sâu về các biện pháp khuyến khích, các hạn chế trong việc phát triển cây trồng. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu về tổ chức, thể chế, quyền sở hữu và khuyến khích của thị trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Gilliusson, R., 2001, “*Forestry and Forest Land Management Activities in MRDP 1996-2000*”
- Hobley et al, 1998, “*From protection to protection through production: a process for forest planning and management in Ha Giang and Yen Bai provinces*”
- Toai et al, 2000 “*Linking Government and Local forest Management Systems – A new approach to community forest management and protection from a Dzaio village in Yen Bai – a case study from Giang Cai village*”
- MRDP, 2000, “*Changes of forest and vegetation in 20 communes in MRDP areas (1989-1998)*”, by FIPI-FREC
- MRDP, 2000, “*Assessment of Forest Cover and Vegetation of the Central Parts of the Northern Highlands 1989-1998*”, by FIPI-FREC
- MRDP 2001, “*A summary of forest and vegetation changes in Lao Cai, Yen Bai, Phu Tho, Tuyen Quang and Ha Giang provinces 1989-1999*” (a 12-page summary of the two FIPI-FREC reports)
- Rolf Gilliusson, 2001: “*Lâm nghiệp và các hoạt động quản lý rừng của chương trình nh MRDP từ 1996-2001 tại Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ.*”
- Camille Bann, 2001: “*Assessing the impact of tree planting on local livelihoods in Northern Vietnam-A discussion of methodology and preliminary findings.*”
- MRDP, 2000: “*Hệ thống thông tin quản lý và đánh giá (MILS) của MRDP*”
- MRDP, 2001: “*Hướng dẫn lập kế hoạch phát triển thôn bản năm 2001*”

## PHẦN PHỤ LỤC

### 1-DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN THAM GIA PHÒNG VẤN

<b>TT</b>	<b>TỈNH HÀ GIANG</b>	
1	-Bà Bàn Thị Vi	Chi cục trưởng Chi cục PTLN Hà Giang
2	-Ông Phạm Trung Kiên	CB kỹ thuật-Chi cục PTLN Hà Giang
3	-Bà Hoàng Thị Chung	Phó phòng NN-Huyện Bắc Quang
4	-Ông Nông Quang Thiệu	Chủ tịch UBND xã Hùng An
5	-Bà Hoàng Thị Tự	Hội trưởng hội Phụ nữ Xã Hùng An
6	-Ông Ma Văn Hà	Cán bộ dự án thôn Hùng Tiến
7	-Ông Ma Văn Bình	Trưởng thôn Hùng Tiến
8	-Ông Hoàng Minh Thuộc	Người dân thôn Hùng Tiến
9	-Ông Hoàng Đức Luyện	-nt
10	-Ông Phạm Văn Đẳng	-nt
11	-Ông Hoàng Minh Tú	-nt
12	-Ông Linh Ngọc Tuy	-nt
13	-Ông Linh Ngọc Tác	-nt
14	-Ông Hoàng Văn Nhiên	-nt
15	-Bà Hoàng Thị Ứng	-nt
16	-Bà Nguyễn Thị Khoa	-nt
17	-Ông Hoàng Minh Luyện	-nt
18	-Ông Linh Bình Tuấn	-nt
19	-Ông Hoàng Tiến Sinh	-nt
20	-Ông Nguyễn Văn Cận	-nt
21	-Bà Nguyễn Thị Khoa	-nt
22	-Bà Hoàng Thị Việt	-nt
23	-Ông Hoàng Bình Châm	-nt
24	-Bà Ma Thị Đông	-nt
25	-Bà Linh Thị Oanh	-nt
26	-Bà Hoàng Thị Hồi	-nt
27	-Bà Linh Thị Diệp	-nt
28	-Bà Ma Thị Nhung	-nt

## **- DANH SÁCH CÁ NHÂN THAM GIA NHÓM NGHIÊN CỨU**

1	Th.s: Phạm Đức Lâm	P.Giám đốc FREC
2	Ks Võ Văn Hồng	Cán Bộ FREC-FIPI
3	Ks Mai Văn Thanh	Cán Bộ FREC-FIPI
4	Ks Bùi Mạnh Hồng	Cán Bộ FREC-FIPI
5	Th.s. Hồ Sỹ Tường	Cán Bộ FREC-FIPI
6	Ks Nguyễn Quốc Dũng	Cán Bộ FREC-FIPI
7	Ks Lê Văn Phóng	Cán Bộ FREC-FIPI
8	Ks Nguyễn Mạnh Hùng	Cán Bộ FREC-FIPI
9	Ks Hoàng Văn Tuệ	Cán Bộ FREC-FIPI
10	Ks Phạm Văn Bảy	Cán bộ Phân viện ĐTQH rừng Tây Bắc Bộ-FIPI
11	Ks Trần Văn Dũng	Cán bộ Phân viện ĐTQH rừng Tây Bắc Bộ-FIPI
12	Camille Bann	Goteborg University, Sweden
13	Martin Linde Rahr	Goteborg University, Sweden

## MỤC LỤC

I	-GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	trang 3
II	-MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	6
III	-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	7
IV	.KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	10
<b>1</b>	<b>Hiện trạng</b>	10
<b>1-1</b>	<b>Một số đặc điểm các thôn Hùng Tiến</b>	10
<b>1.2</b>	<b>Tổng quát các loại sử dụng đất</b>	12
1.2.1	Đất nông nghiệp	13
1.2.2	Đất lâm nghiệp	14
1.2.3	Đất thổ cư và vườn hộ	15
1.2.4	Các loại đất khác	16
<b>1.3</b>	<b>Diện tích đất sở hữu của các hộ</b>	16
<b>1.4</b>	<b>Tình hình trồng rừng</b>	16
1.4.1	Diện tích rừng	16
1.4.2	Thành phần loài cây trồng	16
1.4.3	Thị trường lâm sản	17
<b>1.5</b>	<b>Tình hình trồng cây ăn quả</b>	18
1.5.1	Diện tích và thành phần loài	18
1.5.2	Một số mô hình vườn cây ăn quả	19
1.5.3	Thị trường tiêu thụ hoa quả	19
1.5.4	Đánh giá kỹ thuật một số loài cây ăn quả	20
<b>1.6</b>	<b>Các ưu tiên đầu tư của người dân trong thời gian tới</b>	21
<b>2</b>	<b>Một số thay đổi ở thôn bản và hộ gia đình giai đoạn 1996-2001</b>	22
<b>2.1</b>	<b>Thay đổi sử dụng đất</b>	22
2.1.1	Thay đổi sử dụng đất của thôn Hùng Tiến	22
2.1.2	Thay đổi sử dụng đất của các nhóm hộ	23
<b>2.2</b>	<b>Thay đổi cơ cấu cây trồng</b>	25
2.2.1	Thay đổi loài cây trồng tại các hộ	25
2.2.2	Các giống cây trồng mới	25
<b>2.3</b>	<b>Thay đổi đời sống kinh tế xã hội</b>	27
2.3.1	Thay đổi chất lượng cuộc sống qua các lần điều tra PRA	27
2.3.2	Sự thay đổi chỉ tiêu phân cấp	28
2.3.3	Cải thiện điều kiện an toàn lương thực và thu nhập	28
<b>3</b>	<b>Sự hỗ trợ của MRDP...</b>	30
<b>3.1</b>	<b>Hỗ trợ trồng cây ăn quả</b>	30
<b>3.2</b>	<b>Hỗ trợ trồng rừng</b>	30
<b>4</b>	<b>Ảnh hưởng của các chính sách, chương trình của CP.</b>	32
V	KẾT LUẬN-KIẾN NGHỊ	33
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	35
	PHẦN PHỤ LỤC	36

